

Số: 4289 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định xác định Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách TTHC, Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20/6/2014 về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện TTHC;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 04/04/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 128/TTr-SNV ngày 08/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh Quy định về việc xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.


Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Đài PTTH tỉnh, Báo QN,
Trung tâm Thông tin - VP UBND tỉnh;
- V0, V2, TH6;
- Lưu VT, TH4.

SL-QĐ400

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Long

QUY ĐỊNH

Xác định Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4289 /QĐ-UBND ngày 21 /12/2016 của
Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc xác định Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thông qua Chỉ số đánh giá kết quả CCHC đối với các Sở, ban, ngành (Phụ lục 1) và Chỉ số đánh giá kết quả CCHC đối với các huyện, thị xã, thành phố (Phụ lục 2) kèm theo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh.
2. UBND các huyện, thị xã, thành phố.
(Sau đây gọi chung là cơ quan)

Điều 3. Mục đích đánh giá

1. Xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC trong nội bộ các cơ quan để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC hàng năm của các cơ quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
2. Giúp UBND tỉnh theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện công tác CCHC; xác định rõ những lĩnh vực, nội dung thực hiện tốt hoặc chưa tốt từ đó tìm ra giải pháp và cách thức điều hành kinh tế - xã hội và nền hành chính của tỉnh hiệu lực, hiệu quả.
3. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức về công tác CCHC trong từng cơ quan.
4. Chỉ số đánh giá kết quả CCHC giúp các cơ quan chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan trong công tác CCHC cho phù hợp với tình hình chung của cả nước, của tỉnh; chủ động đánh giá được kết quả thực hiện của cơ quan mình, từ đó có giải pháp khắc phục được những hạn chế, đồng thời biết được kết quả thực hiện của các cơ quan khác để so sánh, học tập.
5. Là cơ sở đánh giá và xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của từng cơ quan.

Điều 4. Yêu cầu đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan phải được tổ chức định kỳ hằng năm.
2. Đánh giá, xếp hạng đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, khoa học và chính xác, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả hoạt động cụ thể của từng Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.
3. Chỉ số đánh giá kết quả CCHC được tổ chức Hội nghị công bố công khai.

Chương II

NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 5. Nội dung và thang điểm xác định Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của từng cấp kèm theo Quyết định này.
2. Nội dung xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC bao gồm 10 nội dung sau:
 - Chỉ đạo, điều hành công tác CCHC.
 - Cải cách thể chế.
 - Cải cách thủ tục hành chính.
 - Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
 - Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
 - Cải cách tài chính công.
 - Hiện đại hóa hành chính.
 - Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.
 - Điểm thưởng.
 - Điều tra xã hội học.
3. Thang điểm được tính là 100 điểm, trong đó:
 - Điểm tự đánh giá, thẩm định: 77 điểm.
 - Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 23 điểm.

Điều 6. Cách tính và chấm điểm

1. Trên cơ sở thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần các cơ quan căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ đã làm được hoặc chưa làm được để tự chấm điểm cho từng nội dung và có tài liệu kiểm chứng kèm theo.
 - a) Đối với công việc cơ quan đã làm hoàn chỉnh và có hiệu quả thì chấm điểm tối đa theo thang điểm quy định.
 - b) Đối với công việc cơ quan đã triển khai nhưng chưa hoàn thành hoặc chưa đạt được kết quả theo yêu cầu đề ra thì chấm theo tỷ lệ đạt được của công việc theo thang điểm quy định.

c) Đối với công việc nào thuộc thẩm quyền mà không triển khai thực hiện hoặc vi phạm thì chấm điểm 0 (không).

(Riêng phần chấm điểm thông qua điều tra xã hội học sẽ do cơ quan tổ chức điều tra thực hiện, các cơ quan không tự chấm điểm phần này).

d) Các cơ quan có thể thuyết minh, giải trình phần tự chấm điểm của mình vào trực tiếp báo cáo đánh giá (tại cột ghi chú) hoặc tại văn bản chú thích kèm theo.

2. Điểm của các cơ quan: Là điểm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần do Hội đồng thẩm định của tỉnh quyết định và điểm điều tra xã hội học.

Chương III

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 7. Quy trình xác định Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính

1. Các cơ quan tự đánh giá và chấm điểm thực hiện CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số đánh giá kết quả CCHC.

- Hàng năm, các cơ quan căn cứ Chỉ số đánh giá kết quả CCHC ban hành tại Quyết định này, hướng dẫn của Sở Nội vụ và kết quả thực hiện tại cơ quan để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của cơ quan.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm thực hiện CCHC theo Chỉ số đánh giá kết quả CCHC phải thể hiện đầy đủ số điểm thực tế của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, tổng số điểm đạt được; đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho các kết quả đạt được theo đúng yêu cầu.

2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá

- Thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan và dự kiến xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các cơ quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thẩm định được quy định cụ thể tại Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

- Căn cứ để thẩm định:

+ Báo cáo tự đánh giá kết quả CCHC của các cơ quan.

+ Hồ sơ, tài liệu để kiểm chứng cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số đánh giá kết quả CCHC.

+ Thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp như: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở: Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp, Thanh tra tỉnh và các cơ quan khác có liên quan.

3. Thực hiện điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

4. Tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của các cơ quan, báo cáo UBND tỉnh.

5. UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

6. Thực hiện công bố Chỉ số đánh giá kết quả CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

Điều 8. Thời gian tổ chức thực hiện đánh giá

Các cơ quan tiến hành tự đánh giá chung kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đạt được trong năm trước của cơ quan và báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp hạng của cơ quan về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Điều 9. Thực hiện xếp hạng

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan trên địa bàn tỉnh được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí (bao gồm cả các tiêu chí đánh giá theo kết quả điều tra xã hội học) theo thứ tự từ cao đến thấp và được xếp hạng như sau:

- Xuất sắc: từ 90 điểm trở lên.
- Tốt: từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.
- Khá: Từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.
- Trung bình: Từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Không hoàn thành nhiệm vụ: dưới 50 điểm.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Định kỳ xây dựng Kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC; chủ trì tổ chức triển khai thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan theo dõi, hướng dẫn, các cơ quan tự đánh giá, chấm điểm thực hiện công tác CCHC theo Chỉ số đánh giá kết quả CCHC do UBND tỉnh ban hành.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng mẫu điều tra xã hội học và tổ chức triển khai thực hiện điều tra.

4. Trình UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

5. Tổng hợp, xử lý số liệu và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số đánh giá kết quả CCHC, trình UBND tỉnh đánh giá, xếp hạng, khen thưởng các cơ quan có thành tích trong công tác CCHC hàng năm.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của các cơ quan.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát nội dung Chỉ số đánh giá kết quả CCHC trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ lập dự toán kinh phí phục vụ công tác xác định định Chi số đánh giá kết quả CCHC hàng năm theo quy định; tham mưu, báo cáo UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC.

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì các nhiệm vụ CCHC

Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và các Sở: Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, thẩm định, đánh giá kết quả CCHC đối với từng lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC theo phân công của UBND tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

- Tổ chức, triển khai và xây dựng báo cáo đánh giá xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan theo chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của cơ quan.

- Phân công công chức chuyên trách theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả CCHC của cơ quan.

- Các Sở, ban, ngành: Hướng dẫn các phòng, ban, cơ quan trực thuộc tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC theo các tiêu chí của các Sở, ban, ngành phù hợp với tình hình thực tế của cơ quan; tổng hợp kết quả thẩm định, xây dựng báo cáo đánh giá xác định Chỉ số CCHC của cơ quan gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của cơ quan.

- UBND cấp huyện: Hướng dẫn UBND cấp xã, các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC theo Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của địa phương, phù hợp với tình hình thực tế; tổng hợp kết quả thẩm định, xây dựng báo cáo đánh giá kết quả xác định Chỉ số CCHC của cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xác định Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của địa phương.

Điều 14. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, cơ quan, địa phương kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Long



Phụ lục II
CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Ban hành kèm theo Quyết định số 4289 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH | 14 | | | |
| 1.1 | Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm | 3 | | | |
| 1.1.1 | Ban hành Kế hoạch CCHC hằng năm của địa phương kịp thời | 1 | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời: 1</i> | | | | |
| | <i>Ban hành không kịp thời (chậm không quá 15 ngày): 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành hoặc ban hành chậm quá 15 ngày: 0</i> | | | | |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch của tỉnh, sát với tình hình thực tế của địa phương và bố trí kinh phí triển khai | 0.5 | | | |
| | <i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và có bố trí kinh phí triển khai: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng chưa bố trí kinh phí triển khai: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i> | | | | |
| 1.1.3 | Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | | | | |
| 1.1.4 | Các kết quả đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của địa phương | 0.5 | | | |
| | <i>Đạt yêu cầu: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không đạt yêu cầu: 0</i> | | | | |
| 1.2 | Báo cáo CCHC | 2.5 | | | |
| 1.2.1 | Số lượng báo cáo (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, báo cáo năm) | 1 | | | |
| | <i>Đủ số lượng báo cáo: 1</i> | | | | |
| | <i>Thiếu 01 báo cáo: 0.75</i> | | | | |
| | <i>Thiếu 02 báo cáo: 0.5</i> | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | <i>Thiếu 03 báo cáo trở lên: 0</i> | | | | |
| 1.2.2 | Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định | 1 | | | |
| | <i>Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Có 01 báo cáo gửi không đúng thời gian: 0.75</i> | | | | |
| | <i>Có 02 báo cáo gửi không đúng thời gian: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Có 03 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian: 0</i> | | | | |
| 1.2.3 | Nội dung báo cáo định kỳ công tác CCHC theo quy định | 0.5 | | | |
| | <i>Đầy đủ nội dung theo quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không đầy đủ nội dung theo quy định: 0</i> | | | | |
| 1.3 | Kiểm tra công tác CCHC | 1.5 | | | |
| 1.3.1 | Kế hoạch kiểm tra CCHC | 0.5 | | | |
| | <i>Có kế hoạch kiểm tra: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có kế hoạch kiểm tra: 0</i> | | | | |
| 1.3.2 | Báo cáo kết quả kiểm tra CCHC | 0.5 | | | |
| | <i>Có báo cáo kiểm tra: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có báo cáo kiểm tra: 0</i> | | | | |
| 1.3.3 | Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 0.5 | | | |
| | <i>Có văn bản chỉ đạo chấn chỉnh xử lý và báo cáo giải quyết dứt điểm những sai sót, khiếu kiện có liên quan: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có văn bản chỉ đạo chấn chỉnh xử lý, giải quyết dứt điểm những sai sót, khiếu kiện có liên quan: 0</i> | | | | |
| 1.4 | Công tác thông tin, tuyên truyền | 2 | | | |
| 1.4.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC | 1 | | | |
| | <i>Có ban hành kế hoạch: 1</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành: 0</i> | | | | |
| 1.4.2 | Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện | 0.5 | | | |
| | <i>Có tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không tổ chức triển khai thực hiện và không báo cáo kết quả thực hiện: 0</i> | | | | |
| 1.4.3 | Đăng tải những nội dung về công tác cải cách hành chính của địa phương tại bản tin của địa phương hoặc đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử | 0.5 | | | |




| Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|---------------------------------------|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | <i>Có sẵn sàng kịp thời, đầy đủ: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Có sẵn sàng tài nhưng chưa kịp thời, chưa đầy đủ: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | |
| 1.5 | Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC | 3 | | | |
| 1.5.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với đánh giá thi đua, khen thưởng của từng bộ phận, từng CBCC tại địa phương. | 0.5 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | |
| 1.5.2 | Phụ trách công tác CCHC | 1 | | | |
| | <i>Người đứng đầu trực tiếp phụ trách, lãnh đạo, chỉ đạo: 1</i> | | | | |
| | <i>Giao cho cấp phó trực tiếp phụ trách: 0</i> | | | | |
| 1.5.3 | Có phân công và giao nhiệm vụ cho bộ phận chuyên môn và công chức phụ trách công tác CCHC | 1 | | | |
| | <i>Có văn bản giao nhiệm vụ: 1</i> | | | | |
| | <i>Không có văn bản giao nhiệm vụ: 0</i> | | | | |
| 1.5.4 | Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC | 0.5 | | | |
| | <i>Có sáng kiến: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có sáng kiến: 0</i> | | | | |
| 1.6 | Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định | 2 | | | |
| 1.6.1 | Công tác tiếp công dân | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa thường xuyên: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | |
| 1.6.2 | Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ, trách nhiệm của địa phương | 1 | | | |
| | <i>Giải quyết từ 90% - dưới 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 1</i> | | | | |
| | <i>Giải quyết từ 80% - dưới 90% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Giải quyết dưới 80% khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0</i> | | | | |
| 2 | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 6 | | | |
| 2.1 | Công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL | 2.5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.1.1 | Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL <i>Có ban hành: 1</i> <i>Không ban hành: 0</i> | 1 | | | |
| 2.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> <i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | 1 | | | |
| 2.1.3 | Công bố kết quả rà soát <i>Có công bố danh mục đúng thời gian: 0.5</i> <i>Có công bố danh mục nhưng không đúng thời gian: 0,25</i> <i>Không công bố danh mục: 0</i> | 0.5 | | | |
| 2.2 | Công tác kiểm tra văn bản tại địa phương | 1.5 | | | |
| 2.2.1 | Ban hành kế hoạch kiểm tra văn bản (tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền) VBQPPL tại địa phương <i>Ban hành kịp thời: 0.5</i> <i>Ban hành không kịp thời: 0.25</i> <i>Không ban hành: 0</i> | 0.5 | | | |
| 2.2.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5</i> <i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.25</i> <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | 0.5 | | | |
| 2.2.3 | Báo cáo kết quả kiểm tra theo quy định tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP <i>Đúng thời hạn: 0.5</i> <i>Không đúng thời hạn: 0,25</i> <i>Không báo cáo hoặc quá 15 ngày: 0</i> | 0.5 | | | |
| 2.3 | Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật | 2 | | | |
| 2.3.1 | Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức ngày pháp luật hàng năm <i>Có ban hành: 1</i> <i>Không ban hành: 0</i> | 1 | | | |



| Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|--|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và báo cáo kết quả tổ chức ngày pháp luật hàng năm | | 1 | | | |
| <i>Có báo cáo: 1</i> | | | | | |
| <i>Không có báo cáo: 0</i> | | | | | |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 7.5 | | | |
| 3.1 | Triển khai việc rà soát, đánh giá cập nhật thủ tục hành chính (TTHC) | 3.5 | | | |
| 3.1.1 | Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định của tỉnh | 1 | | | |
| <i>Ban hành kịp thời: 1</i> | | | | | |
| <i>Ban hành không kịp thời (không quá 15 ngày): 0.5</i> | | | | | |
| <i>Không ban hành hoặc quá 15 ngày: 0</i> | | | | | |
| 3.1.2 | Báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định | 1 | | | |
| <i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1</i> | | | | | |
| <i>Báo cáo chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0.5</i> | | | | | |
| <i>Không có báo cáo hoặc quá thời gian quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.1.3 | Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC | 0.5 | | | |
| <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | | |
| <i>Thực hiện từ 85% - đến dưới 100% kế hoạch: 0.25</i> | | | | | |
| <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | | | | | |
| 3.1.4 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 1 | | | |
| <i>Kịp thời đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i> | | | | | |
| <i>Có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền nhưng muộn hơn so với quy định: 0.5</i> | | | | | |
| <i>Không có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 0</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 3.2 | Công khai TTHC | 3 | | | |
| 3.2.1 | Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các TTHC thuộc thẩm quyền được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Trung tâm hành chính công của địa phương | 1 | | | |
| | <i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Dưới 90% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 3.2.2 | Đơn vị hành chính cấp xã thực hiện việc công khai TTHC đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã | 1 | | | |
| | <i>100% số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện công khai TTHC đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Có đơn vị hành chính cấp xã công khai không đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 3.2.3 | Các TTHC thuộc thẩm quyền của cấp huyện, cấp xã được UBND tỉnh công bố được công khai đầy đủ, đúng quy định công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của địa phương | 1 | | | |
| | <i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Dưới 90% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 3.3 | Công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương | 1 | | | |
| 3.3.1 | Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương | 0.5 | | | |
| | <i>Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng; thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, tổ chức đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không niêm yết hoặc không thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị: 0</i> | | | | |
| 3.3.2 | Xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc không có phản ánh, kiến nghị | 0.5 | | | |
| | <i>100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết: 0</i> | | | | |



| ST | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 4 | CÁC CƠ TỐ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | 7.5 | | | |
| 4.1 | Thực hiện đúng quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện đúng theo quy định của Trung ương hoặc phù hợp với tình hình thực tiễn theo chỉ đạo của tỉnh: 1</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện đúng theo quy định của Trung ương hoặc không phù hợp với tình hình thực tiễn theo chỉ đạo của tỉnh: 0</i> | | | | |
| 4.2 | Rà soát chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, có phân công nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan | 2 | | | |
| 4.2.1 | Thực hiện rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khi có văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ chuyên ngành | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện rà soát kịp thời: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện rà soát không kịp thời: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện rà soát: 0</i> | | | | |
| 4.2.2 | Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền | 0.5 | | | |
| | <i>Thực hiện kịp thời, phù hợp: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không kịp thời, phù hợp hoặc thực hiện kịp thời nhưng không phù hợp: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không kịp thời, không phù hợp: 0</i> | | | | |
| 4.2.3 | Việc xây dựng Quy chế làm việc của cơ quan khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền | 0.5 | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Ban hành chưa kịp thời: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành: 0</i> | | | | |
| 4.3 | Thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan | 3 | | | |
| 4.3.1 | Xây dựng Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế và được điều chỉnh, bổ sung (nếu có) | 1 | | | |
| | <i>Xây dựng Đề án, Kế hoạch và kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 1</i> | | | | |
| | <i>Xây dựng Đề án, Kế hoạch và chưa kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không xây dựng Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế: 0</i> | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 4.3.2 | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt | 1 | | | |
| | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế nhiều hơn so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt: 1 | | | | |
| | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế bằng so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt: 0.5 | | | | |
| | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế thấp hơn so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt: 0 | | | | |
| 4.3.3 | Thực hiện Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế trong năm | 1 | | | |
| | Thực hiện Đề án, Kế hoạch, đảm bảo thời gian, thành phần hồ sơ theo quy định: 1 | | | | |
| | Thực hiện Đề án, Kế hoạch nhưng chưa đảm bảo thời gian, thành phần hồ sơ theo quy định: 0.5 | | | | |
| | Không thực hiện đúng Đề án, Kế hoạch: 0 | | | | |
| 4.4 | Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực | 1.5 | | | |
| 4.4.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành ban hành | 0.5 | | | |
| | Thực hiện đầy đủ, đúng quy định và báo cáo đúng thời gian quy định: 0.5 | | | | |
| | Thực hiện đầy đủ, đúng quy định nhưng báo cáo chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.25 | | | | |
| | Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo hoặc báo cáo chậm sau 15 ngày: 0 | | | | |
| 4.4.2 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Tỉnh ban hành | 0.5 | | | |
| | Thực hiện đầy đủ đúng quy định và báo cáo đúng thời gian quy định: 0.5 | | | | |
| | Thực hiện đầy đủ đúng quy định nhưng báo cáo chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.25 | | | | |
| | Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo: 0 | | | | |
| 4.4.3 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ Bộ chuyên ngành, UBND tỉnh đã phân cấp cho huyện và các đơn vị trực thuộc | 0.5 | | | |
| | Có thực hiện: 0.5 | | | | |
| | Không thực hiện: 0 | | | | |




| Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|---------------------------------------|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN | 12 | | | |
| 5.1 | Xác định cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm | 1.5 | | | |
| 5.1.1 | Xây dựng Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm và được điều chỉnh, bổ sung (nếu có) | 0.5 | | | |
| | <i>Xây dựng Đề án và kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Xây dựng Đề án và chưa kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 0</i> | | | | |
| 5.1.2 | Thực hiện cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo danh mục vị trí việc làm làm đã được phê duyệt: | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 5.2 | Xây dựng Kế hoạch về công tác quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | | | |
| | <i>Xây dựng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Xây dựng nhưng không kịp thời: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không xây dựng: 0</i> | | | | |
| 5.3 | Thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không kịp thời: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 5.4 | Nâng cao năng lực và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức | 2.5 | | | |
| 5.4.1 | Phân công nhiệm vụ cho từng CCVC của từng phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc | 0.5 | | | |
| | <i>Có văn bản phân công: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có văn bản phân công: 0</i> | | | | |
| 5.4.2 | Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện trách nhiệm của CBCCVC, người lao động trong cơ quan | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | 100% CBCCVC, người lao động trong cơ quan chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, không để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện: 1 | | | | |
| | Từ 70% đến dưới 100% CBCCVC, người lao động trong cơ quan chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, không để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện: 0.5 | | | | |
| | Dưới 70% CBCCVC, người lao động trong cơ quan chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, không để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện: 0 | | | | |
| 5.4.3 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức | 1 | | | |
| | 100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1 | | | | |
| | Từ 70% - đến dưới 100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0.5 | | | | |
| | Dưới 70% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0 | | | | |
| 5.5 | Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC | 2 | | | |
| 5.5.1 | Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC của địa phương hàng năm | 1 | | | |
| | Ban hành kịp thời: 1 | | | | |
| | Ban hành không kịp thời: 0.5 | | | | |
| | Không ban hành: 0 | | | | |
| 5.5.2 | Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC hàng năm | 1 | | | |
| | Thực hiện 100% kế hoạch: 1 | | | | |
| | Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 | | | | |
| | Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0 | | | | |
| 5.6 | Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách CCVC | 1 | | | |
| | Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1 | | | | |
| | Thực hiện chưa kịp thời: 0.5 | | | | |
| | Thực hiện không đúng quy định: 0 | | | | |
| 5.7 | Thực hiện việc báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về chất lượng đội ngũ CBCCVC | 1 | | | |
| | Báo cáo kịp thời: 1 | | | | |
| | Báo cáo không kịp thời (không quá 15 ngày): 0.5 | | | | |
| | Không báo cáo hoặc chậm quá 15 ngày: 0 | | | | |



| Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|---------------------------------------|--|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 5.8.1 | Chỉ đạo, công chức cấp xã | 2.5 | | | |
| 5.8.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã | 0.5 | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện đúng: 0</i> | | | | |
| 5.8.2 | Bố trí, sử dụng công chức cấp xã theo quy định | 0.5 | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện đúng: 0</i> | | | | |
| 5.8.3 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã | 0.5 | | | |
| | <i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Từ 90% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Dưới 90% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i> | | | | |
| 5.8.4 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã | 0.5 | | | |
| | <i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Từ 90% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Dưới 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i> | | | | |
| 5.8.5 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm | 0.5 | | | |
| | <i>Từ 90% đến 100% cán bộ, công chức cấp xã được ĐTBĐ: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 90% cán bộ, công chức cấp xã được ĐTBĐ: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Dưới 80% cán bộ, công chức cấp xã được ĐTBĐ: 0</i> | | | | |
| 5.8.6 | Thực hiện báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã | 0.5 | | | |
| | <i>Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Báo cáo đầy đủ nhưng quá hạn (không quá 15 ngày) : 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không có báo cáo hoặc gửi muộn quá 15 ngày: 0</i> | | | | |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 7 | | | |
| 6.1 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại địa phương | 3.5 | | | |
| 6.1.1 | Tổ chức xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị trực thuộc | 1 | | | |
| | <i>Xét duyệt đảm bảo thời gian theo quy định trước ngày 15/6 hàng năm: 1</i> | | | | |
| | <i>Xét duyệt chậm không quá 15 ngày theo quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Xét duyệt chậm trên 15 ngày so với quy định: 0</i> | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 6.1.2 | Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, người lao động | 2 | | | |
| | Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, người lao động đạt từ trên 2 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 2 | | | | |
| | Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, người lao động đạt từ trên 1 lần đến 2 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 1.5 | | | | |
| | Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, người lao động đạt dưới 1 lần lương cơ sở/người/tháng: 1 | | | | |
| | Không tăng thu nhập cho viên chức, người lao động: 0 | | | | |
| 6.1.3 | Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính | 0.5 | | | |
| | Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0.5 | | | | |
| | Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời hạn: 0 | | | | |
| 6.2 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 2.5 | | | |
| 6.2.1 | Thực hiện giao tự chủ về tài chính (số đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%) | 1 | | | |
| | Trên 50% đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%: 1 | | | | |
| | Từ 30% đến 50% đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%: 0.5 | | | | |
| | Dưới 30% đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%: 0 | | | | |
| 6.2.2 | Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho viên chức và người lao động hợp đồng | 1 | | | |
| | Tăng thu nhập cho viên chức, người lao động đạt từ trên 2 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 1 | | | | |
| | Tăng thu nhập cho viên chức, người lao động đạt từ trên 1 lần đến 2 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 0.75 | | | | |
| | Tăng thu nhập cho viên chức, người lao động đạt dưới 1 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 0.5 | | | | |
| | Không tăng thu nhập cho viên chức, người lao động: 0 | | | | |
| 6.2.3 | Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 0.5 | | | |
| | Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0.5 | | | | |
| | Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời hạn: 0 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 6.3 |  Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã ban hành đầy đủ ngân sách hàng năm <i>Thực hiện xây dựng đúng quy định và gửi đúng thời hạn: 1</i> <i>Thực hiện xây dựng đúng quy định và gửi muộn (không quá 15 ngày) so với quy định: 0.5</i> <i>Thực hiện xây dựng đúng quy định và gửi muộn quá 15 ngày so với quy định: 0</i> | 1 | | | |
| 7 | HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH | 10 | | | |
| 7.1 | Đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của UBND tỉnh (<i>Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 về việc quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh năm 2016</i>) | 6 | | | |
| 7.2 | Đánh giá xếp hạng công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh (<i>Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 ban hành các tiêu chí đánh giá việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh</i>) | 4 | | | |
| 8 | THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG | 8 | | | |
| 8.1 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã ban hành đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định <i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i> <i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i> <i>Dưới 90% số đơn vị: 0</i> | 1 | | | |
| 8.2 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đầy đủ chế độ phụ cấp đối với người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định của tỉnh <i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i> <i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i> <i>Dưới 90% số đơn vị: 0</i> | 1 | | | |
| 8.3 | Cử công chức làm việc tại Trung tâm hành chính công cấp huyện <i>Đúng đối tượng, đủ thẩm quyền, năng lực: 0.5</i> <i>Chưa đúng đối tượng và chưa đủ thẩm quyền, năng lực: 0</i> | 0.5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 8.4 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã bố trí đủ công chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả có năng lực, trình độ và đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ (không có lao động hợp đồng) | 1 | | | |
| | 100% số cơ quan, đơn vị: 1 | | | | |
| | Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5 | | | | |
| | Dưới 85% số đơn vị: 0 | | | | |
| 8.5 | Hướng dẫn, kiểm tra cấp xã trực thuộc trong việc xây dựng, triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 1 | | | |
| | Có hướng dẫn triển khai thực hiện và tổ chức kiểm tra thường xuyên: 1 | | | | |
| | Chưa có hướng dẫn triển khai thực hiện hoặc tổ chức kiểm tra chưa thường xuyên: 0.5 | | | | |
| | Chưa hướng dẫn triển khai và tổ chức kiểm tra thường xuyên: 0 | | | | |
| 8.6 | Kết quả giải quyết hồ sơ hành chính cho cá nhân, tổ chức tại Trung tâm HCC cấp huyện | 3 | | | |
| | 100% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hẹn và trước hẹn: 3 | | | | |
| | Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hẹn và trước hẹn: 2 | | | | |
| | Từ 85% - dưới 95% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hẹn và trước hẹn: 1 | | | | |
| | Dưới 85% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hẹn và trước hẹn: 0 | | | | |
| 8.7 | Phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC | 0.5 | | | |
| | Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC: 0.5 | | | | |
| | Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC: 0 | | | | |
| 9 | ĐIỂM THƯỞNG | 5 | | | |
| 9.1 | Hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh giao | 1 | | | |
| | Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1 | | | | |
| | Hoàn thành từ 85% - dưới 100% Kế hoạch: 0.75 | | | | |
| | Hoàn thành từ 70% - dưới 85% Kế hoạch: 0.5 | | | | |
| | Hoàn thành dưới 70% Kế hoạch: 0 | | | | |



| Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | | Điểm tối đa | Điểm tự chấm | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|---------------------------------------|---|-------------|--------------|---------------------|---------|
| 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 9.2 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá) | 1 | | | |
| | Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen cao của Nhà nước (Huân chương, Huy chương...): 1 | | | | |
| | Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc của Bộ chuyên ngành: 0.75 | | | | |
| | Bảng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5 | | | | |
| 9.3 | Tổ chức tự đánh giá, xếp loại và báo cáo sớm hơn thời gian quy định, nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng; báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC sai số không quá 5% so với điểm thẩm định | 3 | | | |
| 10 | ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC | 23 | | | |
| TỔNG ĐIỂM | | 100 | | | |



Phụ lục I
CHI TIẾT DANH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4289 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|------------|--|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH | 14 | | | |
| 1.1 | Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm | 3 | | | |
| 1.1.1 | Ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm của cơ quan kịp thời | 1 | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời: 1</i> | | | | |
| | <i>Ban hành không kịp thời (không quá 15 ngày): 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành hoặc ban hành chậm trên 15 ngày trở lên: 0</i> | | | | |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực phù hợp với Kế hoạch của tỉnh, sát với tình hình thực tế của cơ quan và bố trí kinh phí triển khai | 0.5 | | | |
| | <i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và có bố trí kinh phí triển khai: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng chưa bố trí kinh phí triển khai: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i> | | | | |
| 1.1.3 | Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | | | | |
| 1.1.4 | Các kết quả cần đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan | 0.5 | | | |
| | <i>Đạt yêu cầu: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không đạt yêu cầu: 0</i> | | | | |
| 1.2 | Báo cáo CCHC | 3 | | | |
| 1.2.1 | Số lượng báo cáo (báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng, báo cáo năm) | 1 | | | |
| | <i>Đủ số lượng báo cáo: 1</i> | | | | |
| | <i>Thiếu 01 báo cáo: 0.75</i> | | | | |
| | <i>Thiếu 02 báo cáo: 0.5</i> | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | <i>Thiếu 03 báo cáo trở lên: 0</i> | | | | |
| 1.2.2 | Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định | 1 | | | |
| | <i>Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Có 01 báo cáo gửi không đúng thời gian: 0.75</i> | | | | |
| | <i>Có 02 báo cáo gửi không đúng thời gian: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Có 03 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian: 0</i> | | | | |
| 1.2.3 | Nội dung báo cáo định kỳ công tác CCHC theo quy định | 1 | | | |
| | <i>Đầy đủ nội dung theo quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Không đầy đủ nội dung theo quy định: 0</i> | | | | |
| 1.3 | Kiểm tra công tác CCHC | 1.5 | | | |
| 1.3.1 | Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc (có KHKT tra riêng hoặc nằm trong Kế hoạch CCHC năm hoặc lồng ghép trong Kế hoạch kiểm tra khác) | 0.5 | | | |
| | <i>Có kế hoạch kiểm tra: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có kế hoạch kiểm tra: 0</i> | | | | |
| 1.3.2 | Báo cáo kết quả kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc (có báo cáo kiểm tra riêng hoặc trong báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo kiểm tra khác) | 0.5 | | | |
| | <i>Có báo cáo kiểm tra: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có báo cáo kiểm tra: 0</i> | | | | |
| 1.3.3 | Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 0.5 | | | |
| | <i>Có văn bản chỉ đạo chấn chỉnh xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết dứt điểm những sai sót có liên quan: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có văn bản chỉ đạo chấn chỉnh xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết dứt điểm những sai sót, khiếu kiện có liên quan: 0</i> | | | | |
| 1.4 | Công tác thông tin, tuyên truyền | 1.5 | | | |
| 1.4.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC | 0.5 | | | |
| | <i>Có kế hoạch: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có kế hoạch: 0</i> | | | | |
| 1.4.2 | Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện | 0.5 | | | |
| | <i>Có tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không tổ chức triển khai thực hiện và không báo cáo kết quả thực hiện: 0</i> | | | | |



| Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|---|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Đánh giá những nội dung về công tác cải cách hành chính tại bản tin của cơ quan hoặc đăng tải trên công thông tin thành phần, trang thông tin điện tử của cơ quan | | 0.5 | | | |
| <i>Có đăng tải kịp thời, đầy đủ: 0.5</i> | | | | | |
| <i>Có đăng tải nhưng chưa kịp thời, chưa đầy đủ: 0.25</i> | | | | | |
| <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | |
| 1.5 | Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC | 3 | | | |
| 1.5.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với đánh giá thi đua, khen thưởng của từng bộ phận, từng CBCCVC trong nội bộ cơ quan | 0.5 | | | |
| <i>Có thực hiện: 0.5</i> | | | | | |
| <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | |
| 1.5.2 | Phụ trách công tác CCHC | 1 | | | |
| <i>Thủ trưởng cơ quan trực tiếp chỉ đạo, lãnh đạo điều hành thực hiện: 1</i> | | | | | |
| <i>Giao cho cấp phó cơ quan trực tiếp phụ trách: 0</i> | | | | | |
| 1.5.3 | Có phân công và giao nhiệm vụ cho bộ phận chuyên môn và công chức phụ trách công tác CCHC | 1 | | | |
| <i>Có văn bản giao nhiệm vụ: 1</i> | | | | | |
| <i>Không có văn bản giao nhiệm vụ: 0</i> | | | | | |
| 1.5.4 | Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC | 0.5 | | | |
| <i>Có sáng kiến: 0.5</i> | | | | | |
| <i>Không có sáng kiến: 0</i> | | | | | |
| 1.6 | Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định | 2 | | | |
| 1.6.1 | Công tác tiếp công dân | 1 | | | |
| <i>Thực hiện đầy đủ, thường xuyên: 1</i> | | | | | |
| <i>Thực hiện chưa đầy đủ, chưa thường xuyên: 0.5</i> | | | | | |
| <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | |
| 1.6.2 | Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan | 1 | | | |
| <i>Giải quyết từ 90% - dưới 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 1</i> | | | | | |
| <i>Giải quyết từ 80% - dưới 90% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0.5</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | <i>Giải quyết dưới 80% khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0</i> | | | | |
| 2 | CÁI CÁCH THỂ CHẾ | 7 | | | |
| 2.1 | Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực trình UBND tỉnh ban hành | 3 | | | |
| 2.1.1 | Đề xuất đưa vào Chương trình, Kế hoạch xây dựng VBQPPL của tỉnh | 1 | | | |
| | <i>Có văn bản đề xuất: 1</i> | | | | |
| | <i>Không có văn bản đề xuất: 0</i> | | | | |
| 2.1.2 | Mức độ thực hiện theo Chương trình, Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0</i> | | | | |
| 2.1.3 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL | 1 | | | |
| | <i>Đúng quy trình: 1</i> | | | | |
| | <i>Không đúng quy trình: 0</i> | | | | |
| 2.2 | Công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL | 2 | | | |
| 2.2.1 | Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của UBND tỉnh | 1 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 1</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | |
| 2.2.2 | Thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của cơ quan | 0.5 | | | |
| | <i>Thực hiện kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi về cơ sở pháp lý của văn bản QPPL đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hoặc theo chỉ đạo của Bộ, ngành chủ quản: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không kịp thời hoặc không thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa ngay sau khi có sự thay đổi về cơ sở pháp lý của văn bản QPPL đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hoặc theo chỉ đạo của Bộ, ngành chủ quản: 0</i> | | | | |
| 2.2.3 | Báo cáo kết quả rà soát | 0.5 | | | |
| | <i>Đúng thời hạn: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không đúng thời hạn: 0,25</i> | | | | |
| | <i>Không báo cáo: 0</i> | | | | |
| 2.3 | Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực và tổ chức ngày pháp luật hàng năm | 2 | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|------------|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.3.1 | Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức ngày pháp luật hàng năm | 1 | | | |
| | <i>Có ban hành:</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành: 0</i> | | | | |
| 2.3.2 | Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và báo cáo kết quả tổ chức ngày pháp luật hàng năm | 1 | | | |
| | <i>Có báo cáo: 1</i> | | | | |
| | <i>Không có báo cáo: 0</i> | | | | |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 8 | | | |
| 3.1 | Triển khai việc rà soát, đánh giá cập nhật thủ tục hành chính (TTHC) | 5 | | | |
| 3.1.1 | Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan | 1 | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời: 1</i> | | | | |
| | <i>Ban hành không kịp thời (không quá 15 ngày): 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành hoặc chậm quá 15 ngày trở lên: 0</i> | | | | |
| 3.1.2 | Báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định | 1 | | | |
| | <i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Báo cáo chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không có báo cáo hoặc quá thời gian quy định: 0</i> | | | | |
| 3.1.3 | Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 85% - đến dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | | | | |
| 3.1.4 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 2 | | | |
| | <i>Kịp thời trình UBND tỉnh công bố thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i> | | | | |
| | <i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i> | | | | |
| 3.2 | Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành theo quy định của tỉnh | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 3.2.1 | TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời, rõ ràng và dễ tiếp cận được UBND tỉnh công bố theo quy định tại trụ sở của các sở, ban, ngành; Trung tâm hành chính công tỉnh | 1 | | | |
| | <i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Dưới 90% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 3.2.2 | TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành; hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.quangninh.gov.vn | 1 | | | |
| | <i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Dưới 90% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 3.3 | Công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành | 1 | | | |
| 3.3.1 | Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành | 0.5 | | | |
| | <i>Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng; thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, tổ chức đúng quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không niêm yết hoặc không thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị: 0</i> | | | | |
| 3.3.2 | Xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành | 0.5 | | | |
| | <i>100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Từ 85% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết: 0</i> | | | | |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | 8 | | | |
| 4.1 | Tổ chức và hoạt động theo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, ban, ngành | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | <i>Thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành hoặc phù hợp với tình hình thực tiễn theo chỉ đạo của tỉnh: 1</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành hoặc không phù hợp với tình hình thực tiễn theo chỉ đạo của tỉnh: 0</i> | | | | |
| 4.2 | Rà soát chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, có phân công nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan | 2.5 | | | |
| 4.2.1 | Thực hiện rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khi có văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ chuyên ngành | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện rà soát kịp thời: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện rà soát không kịp thời: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không thực hiện rà soát: 0</i> | | | | |
| 4.2.2 | Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện kịp thời, phù hợp: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không kịp thời, phù hợp hoặc thực hiện kịp thời nhưng không phù hợp: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không kịp thời, không phù hợp: 0</i> | | | | |
| 4.2.3 | Việc xây dựng Quy chế làm việc của cơ quan khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền | 0.5 | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Ban hành chưa kịp thời: 0.25</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành: 0</i> | | | | |
| 4.3 | Thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, đơn vị | 3 | | | |
| 4.3.1 | Xây dựng Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế và được điều chỉnh, bổ sung (nếu có) | 1 | | | |
| | <i>Xây dựng Đề án, Kế hoạch và kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 1</i> | | | | |
| | <i>Xây dựng Đề án, Kế hoạch và chưa kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không xây dựng Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế: 0</i> | | | | |
| 4.3.2 | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt | 1 | | | |


| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế nhiều hơn so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt: 1 | | | | |
| | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế bằng so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt: 0.5 | | | | |
| | Số lượng biên chế được tinh giản thực tế thấp hơn so với số lượng biên chế được tinh giản theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt: 0 | | | | |
| 4.3.3 | Thực hiện Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế trong năm | 1 | | | |
| | Thực hiện Đề án, Kế hoạch, đảm bảo thời gian, thành phần hồ sơ theo quy định: 1 | | | | |
| | Thực hiện Đề án, Kế hoạch nhưng chưa đảm bảo thời gian, thành phần hồ sơ theo quy định: 0.5 | | | | |
| | Không thực hiện đúng Đề án, Kế hoạch: 0 | | | | |
| 4.4 | Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực | 1.5 | | | |
| 4.4.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành ban hành | 0.5 | | | |
| | Thực hiện đầy đủ đúng quy định và báo cáo đúng thời gian quy định: 0.5 | | | | |
| | Thực hiện đầy đủ đúng quy định nhưng báo cáo chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.25 | | | | |
| | Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo hoặc báo cáo chậm sau 15 ngày: 0 | | | | |
| 4.4.2 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Tỉnh ban hành | 0.5 | | | |
| | Thực hiện đầy đủ đúng quy định và báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời gian quy định: 0.5 | | | | |
| | Thực hiện đầy đủ đúng quy định nhưng không báo cáo đầy đủ nội dung hoặc chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.25 | | | | |
| | Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo: 0 | | | | |
| 4.4.3 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của các Bộ chuyên ngành, UBND tỉnh đã phân cấp cho huyện và các đơn vị trực thuộc | 0.5 | | | |
| | Có thực hiện: 0.5 | | | | |
| | Không thực hiện: 0 | | | | |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | 11 | | | |
| 5.1 | Xác định cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|--|-------------|---------|---------------------|---------|
| | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 5.1 | <p>Thực hiện Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm và được điều chỉnh, bổ sung (nếu có)</p> <p><i>Thực hiện đúng Đề án và kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 1</i></p> <p><i>Xây dựng Đề án và chưa kịp thời điều chỉnh, bổ sung: 0</i></p> | 1 | | | |
| 5.1.2 | <p>Thực hiện cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo danh mục vị trí việc làm làm đã được phê duyệt:</p> <p><i>Thực hiện đúng quy định: 1</i></p> <p><i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i></p> | 1 | | | |
| 5.2 | <p>Xây dựng Kế hoạch về công tác quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức</p> <p><i>Xây dựng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i></p> <p><i>Xây dựng đầy đủ, đúng quy định nhưng không kịp thời: 0.5</i></p> <p><i>Không xây dựng: 0</i></p> | 1 | | | |
| 5.3 | <p>Thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận CCVC</p> <p><i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1</i></p> <p><i>Thực hiện không kịp thời: 0.5</i></p> <p><i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i></p> | 1 | | | |
| 5.4 | Nâng cao năng lực và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức | 3 | | | |
| 5.4.1 | <p>Phân công nhiệm vụ cho từng CCVC của từng phòng chuyên môn hoặc tương đương</p> <p><i>Có văn bản phân công: 1</i></p> <p><i>Không có văn bản phân công: 0</i></p> | 1 | | | |
| 5.4.2 | <p>Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện trách nhiệm của CBCCVC, người lao động trong cơ quan</p> <p><i>100% CBCCVC, người lao động trong cơ quan chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, không để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện: 1</i></p> <p><i>Từ 70% đến dưới 100% CBCCVC, người lao động trong cơ quan chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, không để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện: 0.5</i></p> <p><i>Dưới 70% CBCCVC, người lao động trong cơ quan chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, không để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện: 0</i></p> | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-------|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 5.4.3 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức | 1 | | | |
| | <i>100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1</i> | | | | |
| | <i>Từ 70% - đến dưới 100% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Dưới 70% công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0</i> | | | | |
| 5.5 | Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC | 2 | | | |
| 5.5.1 | Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC của cơ quan hàng năm | 1 | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời: 1</i> | | | | |
| | <i>Ban hành không kịp thời: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không ban hành: 0</i> | | | | |
| 5.5.2 | Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC hàng năm | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | | | | |
| 5.6 | Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách CCVC | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa kịp thời: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i> | | | | |
| 5.7 | Thực hiện việc báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về chất lượng đội ngũ CBCCVC trong cơ quan | 1 | | | |
| | <i>Báo cáo kịp thời: 1</i> | | | | |
| | <i>Báo cáo không kịp thời (không quá 15 ngày): 0.5</i> | | | | |
| | <i>Không báo cáo hoặc chậm quá 15 ngày: 0</i> | | | | |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 6 | | | |
| 6.1 | Tổ chức xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị trực thuộc | 1 | | | |
| | <i>Xét duyệt đảm bảo thời gian theo quy định trước ngày 15/4 hàng năm: 1</i> | | | | |
| | <i>Xét duyệt chậm không quá 15 ngày theo quy định: 0.5</i> | | | | |
| | <i>Xét duyệt chậm trên 15 ngày so với quy định: 0</i> | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-----|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 6.2 | Tiết kiệm chi phí, tăng thu nhập cho công chức, viên chức làm việc tại Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc | 2 | | | |
| | Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt từ trên 3 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 2 | | | | |
| | Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt từ trên 2 lần đến 3 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 1 | | | | |
| | Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt từ trên 1 lần đến 2 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 0.5 | | | | |
| | Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt từ 1 lần lương cơ sở/người/tháng: 0 | | | | |
| 6.3 | Thực hiện giao tự chủ về tài chính (số đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%) | 1 | | | |
| | Trên 50% số lượng đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%: 1 | | | | |
| | Từ 30% số lượng đến 50% đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%: 0.5 | | | | |
| | Dưới 30% số lượng đơn vị được giao tự chủ về tài chính từ 30% đến 100%: 0 | | | | |
| 6.4 | Báo cáo tài chính và báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 1 | | | |
| | Nộp báo cáo đảm bảo nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 1 | | | | |
| | Nộp báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định hoặc không đúng hạn: 0 | | | | |
| 6.5 | Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm | 1 | | | |
| | Thực hiện xây dựng đúng quy định và gửi đúng thời hạn: 1 | | | | |
| | Thực hiện xây dựng đúng quy định và gửi muộn (không quá 15 ngày) so với quy định: 0.5 | | | | |
| | Thực hiện xây dựng đúng quy định và gửi muộn quá 15 ngày so với quy định: 0 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------|---------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 7 | HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH | 10 | | | |
| 7.1 | Đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của UBND tỉnh (<i>Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 về việc quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh năm 2016</i>) | 6 | | | |
| 7.2 | Đánh giá xếp hạng công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh (<i>Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 ban hành các tiêu chí đánh giá việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh</i>) | 4 | | | |
| 8 | THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG | 8 | | | |
| 8.1 | Cử công chức làm việc tại TTHCC | 1 | | | |
| | <i>Đủ thẩm quyền, năng lực: 1</i> | | | | |
| | <i>Chưa đủ thẩm quyền, năng lực: 0</i> | | | | |
| 8.2 | Xây dựng quy trình giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành tại Trung tâm hành chính công tỉnh | 2 | | | |
| | <i>100% TTHC xây dựng đúng quy trình: 2</i> | | | | |
| | <i>Từ 90% - dưới 100% TTHC xây dựng đúng quy trình: 1.5</i> | | | | |
| | <i>Từ 75% - dưới 90% TTHC xây dựng đúng quy trình: 1</i> | | | | |
| | <i>Dưới 75% TTHC xây dựng đúng quy trình: 0</i> | | | | |
| 8.3 | Kết quả giải quyết hồ sơ cho cá nhân, tổ chức của các Sở, ban, ngành | 4 | | | |
| | <i>100% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 4</i> | | | | |
| | <i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 3</i> | | | | |
| | <i>Từ 85% - dưới 95% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 2</i> | | | | |
| | <i>Dưới 85% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0</i> | | | | |
| 8.4 | Phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC | 1 | | | |
| | <i>Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC: 1</i> | | | | |
| | <i>Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC: 0</i> | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự | UBND tỉnh thẩm định | Ghi chú |
|-----|---|-------------|---------|---------------------|---------|
| | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 9 | ĐIỂM KHUÔNG | 5 | | | |
| 9.1 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá) | 2 | | | |
| | <i>Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen cao của Nhà nước (Huân chương, Huy chương...): 2</i> | | | | |
| | <i>Cờ thi của UBND tỉnh hoặc của Bộ chuyên ngành: 1</i> | | | | |
| | <i>Băng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5</i> | | | | |
| 9.2 | Tổ chức tự đánh giá, xếp loại và báo cáo sớm hơn thời gian quy định, nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng; báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC sai số không quá 5% so với điểm thẩm định | 3 | | | |
| 10 | ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC | 23 | | | |
| | TỔNG ĐIỂM | 100 | | | |